

VĂN BIA CHÙA THỜI TRẦN

Tóm tắt: Bài viết trình bày những nét chung về văn bia, trên cơ sở khảo cứu 54 văn bia thời Trần. Cụ thể, bài viết khái quát những nét chung về niên đại, loại hình và phân bố của các văn bia thời Trần. Qua đó, bài viết trình bày giá trị sử liệu của văn bia thời Trần, góp phần nghiên cứu ngôi chùa và Phật giáo thời Trần, Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử... Có thể nói, văn bia thời Trần có giá trị nhiều mặt trong việc nghiên cứu Phật giáo cũng như lịch sử, xã hội đương thời.

Từ khóa: Văn bia, thời Trần, Phật giáo, giá trị, sử liệu.

Chúng tôi trình bày ở đây, những nét chung về văn bia thời Trần và giá trị sử liệu văn bia chùa thời Trần.

1. Những nét chung về văn bia thời Trần

Văn bia là những văn bản khắc trên đá, cùng minh văn khắc trên kim loại được gọi chung là văn khắc, hoặc minh khắc. Văn bia thời Trần là những văn bia quý hiếm, liên quan đến lịch sử văn hóa xã hội đương thời. Vì vậy, chúng tôi đã dành nhiều năm tiến hành sưu tập và dịch chú văn bia thời kỳ này.

Trong sách *Thơ văn Lý Trần*¹, Viện Văn học giới thiệu được 10 văn bia thời Trần, sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*² do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Đại học Trung Chính Đài Loan giới thiệu nguyên văn chữ Hán của 44 văn bia, minh chuông. Trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Trần* có văn bia “A Nậu tự Tam bảo điền bi” ở Hoa Lư, Ninh Bình được cho là bia thời Trần khắc năm 1258, nhưng thực tế đây là bia thời Mạc thế kỷ XVI với hoa văn dây leo khắc chìm tiêu biểu trên bia thời Mạc. Nội dung văn bia ghi lại sự kiện vua Trần cấp ruộng làm của Tam bảo của chùa³. Trên cơ sở những sưu tập văn bia này, chúng tôi tiến hành giám định văn bản, đồng thời bổ sung tư liệu mới, cả thảy là 54 văn bia thời Trần.

Trong số 54 văn bia này, có 4 văn bản không phải là văn bia chùa. Đó là Mộc bài Đa Bối (Thái Bình), khắc năm Thiệu Long thứ 12 (1269); bia

* PGS.TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Phụng Dương công chúa Thần đạo (Nam Định), khắc năm Hưng Long thứ nhất (1293); bia Ma nhai kỷ công văn (Nghệ An), khắc năm Ất Hợi (1335); và bia Cổ tích thần từ (Hà Nội), khắc năm Hưng Long 20 (1312). Như vậy, số minh văn về chùa Phật thời Trần có tới 49 văn bản, trong đó 42 văn bia và 8 minh chuông⁴.

Về niên đại, văn bia thời Trần sớm nhất là bia Thiệu Long tự bi, ở chùa Thiệu Long xã Tam Hiệp, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Bia này được khắc năm Bính Tuất (1226), năm đầu của nhà Trần. Tiếp đó là những văn bia thuộc niên hiệu Thiệu Long (1258 - 1272): 3 bia, Hưng Long (1293 - 1314): 4 bia, Khai Thái (1324 - 1329): 5 bia, Khai Hựu (1329 - 1341): 1 bia, Thiệu Phong (1341 - 1357): 7 bia, Đại Trị (1358 - 1369): 9 bia, Thiệu Khánh (1258 - 1272): 4 bia, Long Khánh (1373 - 1377): 2 bia, Xương Phù (1377 - 1388): 5 bia, Quang Thái (1388 - 1398): 1 bia. Số còn lại không ghi niên đại. Tuy nhiên, vẫn dễ dàng nhận ra văn bản thời Trần với chữ huy tiêu biểu thời Trần là chữ Nguyệt 月 viết bớt nét, hoặc chữ Nam 南 kiêng đôi ra chữ Bính 丙.

Về phân bố, văn bia thời Trần chủ yếu phân bố ở vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Bắc Trung bộ, như Hà Nội (bao gồm Hà Tây), Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh và Bắc Giang. Ngoài ra, còn có 1 minh chuông ở Hà Tĩnh, 1 văn bia ở Nghệ An và 2 minh văn ở biên giới phía Bắc thuộc địa phận tỉnh Hà Giang ngày nay.

Về loại hình, bia thời Trần bao gồm chủ yếu là loại bia tạo tác, sau đó là bia ma nhai và bia bệ tượng, cùng minh văn khắc trên chuông. Bia tạo tác chủ yếu là bia dẹt có hai mặt được tạo tác thành một bia đá hoàn chỉnh có thân bia và bệ bia. Bệ bia thường là hình rùa. Rùa tạc từ đá nguyên khối khá vững chắc. Đầu rùa cao, nhưng không vươn dài và cao quá như thường gặp ở bệ bia giai đoạn sau, đuôi rùa vất lên trên, gắn liền với lưng rùa. Bia có trán bia là hình bán nguyệt liền khối với thân bia. Trán bia, diềm thân bia và chân bia đều có hoa văn trang trí. Hoa văn trang trí trên trán bia thường là hai hình rồng hoặc phượng châu vào ô chữ ở giữa. Ô chữ này khắc tên bia có khi là chữ triện, có khi là chữ khai. Diềm bên là hoa văn hoa dây và ở diềm dưới chân bia là hoa văn sóng nước hoặc cánh sen.

Bia ma nhai được tận dụng các vách đá để khắc văn bản, thường không có hoa văn trang trí. Cụm bia ma nhai thời Trần được khắc chủ

yếu ở vách núi động Dương Nham (Hải Dương) và núi Dục Thúy (Ninh Bình), trong đó ở vách núi Dục Thúy hiện có đến 10 văn bản thời Trần. Ngoài ra là văn bia khắc trên vách núi Thành Nam, thôn Trầm Hương, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, khắc bài văn của Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370) viết khắc trên đường phụng giá vua Trần đi chinh phạt phương Nam trở về, vào năm Ất Hợi (1335).

2. Giá trị sử liệu văn bia chùa thời Trần

Văn bia thời Trần mà phần lớn là văn bia chùa là nguồn tư liệu quý, có giá trị về nhiều mặt trong nghiên cứu lịch sử văn hóa xã hội đương thời mà ở đây xin điểm ra một số nét tiêu biểu.

2.1. Ngôi chùa và Phật điện thời Trần

Nội dung văn bia chùa thời Trần khá phong phú phản ánh nhiều mặt về hoạt động Phật giáo, cũng như lịch sử xã hội đương thời.

Trước hết, về việc dựng chùa và kiến trúc chùa Phật thời Trần. Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử để lại dấu ấn sâu đậm ở cụm di tích danh thắng thuộc dãy núi Yên Tử và phụ cận, mà cụ thể là các di tích thuộc huyện Đông Triều (Quảng Ninh), ở một số di tích thuộc huyện Chí Linh (Hải Dương) và ở huyện Lục Ngạn (Bắc Giang, được gọi là Tây Yên Tử).

Về cụm văn bia ở các di tích thuộc huyện Đông Triều, tiêu biểu là văn bia chùa Quỳnh Lâm *An Nam cổ tích danh lam Đệ nhất Quỳnh Lâm bi kí*. Phần văn tự còn rõ nhất trên văn bia cho biết chùa được xây dựng lại khá quy mô vào năm Vĩnh Tộ thứ 3 (1621), gồm Thượng điện 3 tầng, thiêu hương, tiền đường, hương vũ, Hậu Phật đường, hai bên hành lang, hậu tầng phòng oản. Sau đó đến năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769) lại được tu sửa, mở rộng quy mô, cùng việc tu sửa, tái tạo khu tháp mộ. Đó là tháp mộ của các Phật tử từng tu trì tại chùa. Cũng cần nói thêm rằng, chính tấm bia đá này đang mang dấu ấn các thời kỳ xây dựng trùng tu chùa Quỳnh Lâm. Khởi thủy đây là bia được tạo tác vào thời Lý với kích cỡ quy mô khá lớn của bia, cùng họa tiết rồng uốn lượn mềm mại trên trán bia và các rồng ổ được chạm trên diềm bia mang đặc trưng rồng thời Lý. Đến thời Trần chùa được trùng tu, và bia cũng được khắc thêm nội dung, trong đó có đoạn ghi lại rằng: “Niên hiệu Khai Thái năm thứ 3 (1326) tháng 2 năm Bính Dần, Bảo Từ hoàng thái hậu cúng 50 mẫu ruộng ở trang Đa Mạn làm của Tam bảo chùa Quỳnh Lâm. Ngọc Hoa công chúa Trần Thị Ngọc Đảm lại trùng tu chùa Quỳnh Lâm, cúng hai mẫu ruộng ở rìa núi bên trái và bên phải làm của Tam bảo chùa Quỳnh Lâm”. Đến thời Lê trung hưng đầu thế kỷ XVII,

bia mờ nên bị đục đi khắc lại. Hoa văn tua mây trên trán bia, cùng hình rồng thân mập hiện rõ lần tu sửa vào thế kỷ XVII.

Về quy mô và Phật điện chùa thời Trần, tư liệu văn bia cho biết, quy mô chùa chủ yếu là Phật điện ở trung tâm kiến trúc, xung quanh chỉ là tòa kiến trúc phụ như nhà tăng, phòng oản,... Văn bia chùa Hưng Phúc (Thanh Hóa) ghi: Điện Phật xây phía trước, nhà tăng bọc phía sau. Bệ thờ đỡ bằng rồng đá, chạm khắc cực tài khéo nhân gian; điện Phật lợp bằng ngói hoa, mái vượn cao suốt ngoài mây thăm. Thêm xếp đá vân; sân bày hoa lạ. Gió thoảng ngọn tùng, phảng phất như cung trời vang tiếng sáo; trắng rây trúc biếc, lung linh như cõi Phật tỏa hào quang.

Trên Phật điện thời Trần thường có ít tượng, nhưng đã có, và có lẽ chủ yếu là tượng A di đà “Khai thác nền móng, mở rộng quy mô, đắp tô tượng Phật, khắc chạm muôn hình”. Một số ngôi chùa đã bắt đầu có tượng Tam thế như văn bia chùa Hưng Phúc cho biết “Nhà sư mở núi bạt rừng, xây dựng vài am, đúc pho Tam Thế, cùng tượng Đại Bi, toàn bằng vàng, đặt ở đỉnh non, sớm chiều cầu khẩn: Hoàng đồ bền vững, thiên hạ thái bình, đức vua muôn tuổi...” (Chùa Sùng Nghiêm).

Hiện tại, các ngôi chùa ở Bắc Trung bộ nước ta còn khá nhiều bệ tượng thờ thời Trần, thường được gọi là bệ đá hoa sen. Trong số mình văn khắc trên bệ đá hoa sen thời Trần có 2 mình vẫn có tiêu đề trực tiếp đề cập đến tên gọi và chức năng bệ đá hoa sen trong Phật điện thời Trần.

Một là mình văn trên bệ đá chùa Đại Bi ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, khắc năm Long Khánh thứ 2 (1374). Mình văn có tiêu đề là “Quế Dương thôn Đại Bi tự Phật bàn” và nội dung văn bản. Nguyên văn đoạn văn bản đó như sau: 桂陽村大悲寺佛槃.

隆慶二年甲寅二,造佛槃一籌。施主三人各出五貫,戶舍阮杵,室人阮氏伴,文公故阮清。(Quế Dương thôn Đại Bi tự Phật bàn. Long Khánh nhị niên Giáp Dần nhị nguyệt tạo Phật bàn nhất trù. Thỉ chủ tam nhân các xuất ngũ quán, Hộ xá Nguyễn Xứ thất nhân Nguyễn Thị Bạ, Văn công cố Nguyễn Thanh.

Nghĩa là: Bàn thờ Phật chùa Đại Bi thôn Quế Dương. Vào ngày tháng 2 năm Giáp Dần niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374), tạo một bàn thờ

Phật. Thí chủ 3 người, mỗi người cúng 5 quan, Hộ xá Nguyễn Xử, phu nhân Nguyễn Thị Bận, Văn công cố Nguyễn Thanh).

Hai là minh văn khắc trên ban thờ Phật chùa Đại Bi ở lộ Quốc Oai trung thời Trần, nay là chùa Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, khắc năm Xương Phù thứ 6 (1382). Minh văn có đầu đề là Bối Khê thôn Đại Bi tự Phật bàn 貝溪村大悲寺佛槃, với nội dung cụ thể như sau: “Bàn Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê. Ngày 15 tháng Giêng năm Nhâm Tuất niên hiệu Xương Phù thứ 6 (1382). Thạch chủ phụng thờ bàn thờ Phật ở làng Trung, xã Đống, lộ Quốc Oai là Điện thị đô lệnh dũng thủ Nguyễn Hội cùng vợ Nguyễn Thị [] cúng tiền 20 quan, để làm của Tam bảo lưu truyền mãi mãi”.

Ngày 15 tháng 2 năm Nhâm Tuất niên hiệu Xương Phù thứ 6 (1382). Thạch chủ phụng thờ bàn thờ Phật ở làng Trung, xã Đống, lộ Quốc Oai là Huyền Chân đạo sĩ Nguyễn Di, cùng vợ Nguyễn Thị Ương cúng tiền 10 quan, và một thửa đất tại Rộc Trì, phía đông dài 7 sào, giáp Tam bảo, phía tây dài 7 sào, giáp [...], phía nam rộng 1 sào rưỡi, giáp Đỗ Thị Dao, phía bắc rộng 2 sào, giáp Khố nhi Dương [...] làm vật lưu thông Tam bảo....

Rõ ràng là, tên gọi bệ đá hoa sen thời Trần được gọi là Bàn thờ Phật. Bàn thờ Phật là ban thờ ở chính điện, phía trên đặt tượng thờ. Về sau, do số lượng tượng Phật ngày một nhiều, nên bàn thờ không đủ bài trí hết tượng thờ, nên làm thêm các bệ thờ ở phía sau bàn thờ Phật này.

Ngoài các ngôi chùa Phật được xây dựng, tu bổ ra, tháp chùa cũng được chú trọng xây dựng, tôn tạo. Quy mô tháp khá lớn, như tháp trên núi Dục Thúy, được xây bốn tầng, “đêm tỏa hào quang, kẻ xa người gần đều trông thấy rõ” (Bia núi Dục Thúy). Đặc biệt là tháp Phổ Minh, đây chính là ngôi tháp chứa xá lị của vua Trần Nhân Tông, đệ nhất tổ Trúc Lâm, với hiện thân là một đóa sen vàng rực rỡ. Cây tháp chính là biểu tượng cho sự đồng nhất Vua - Phật, Phật - Vua và tên gọi Phổ Minh nghĩa là “đem ánh sáng Phật, ánh sáng minh triết để giúp mọi sinh linh giác ngộ” cũng phản ánh tư tưởng chủ đạo của Phật giáo Trúc Lâm. Cùng với tháp Phật là tháp mộ của sư tăng. Đó là các tháp mộ của các vị Sư tổ Phật giáo Trúc Lâm được dựng ở trung tâm Phật giáo Trúc lâm Yên Tử. Tại chùa Am Vãi, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang có tháp mộ Bồ tát vốn là Công chúa thời Trần xuất giá tu hành ở đây. Tháp và bia mộ còn được bảo lưu khá nguyên vẹn.

Về Phật điện thời Trần, đến nay hầu như đều đã bị biến đổi so với diện mạo ban đầu. Tuy nhiên, tư liệu văn bia cung cấp nhiều thông tin về Phật điện thời Trần, như vừa nêu trên. Đây là đóng góp quan trọng của văn bia trong việc nghiên cứu ngôi chùa và Phật điện thời Trần.

2.2. Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử

2.2.1. Văn bia với trung tâm Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử

Văn bia trực tiếp đề cập đến các nhân vật, cũng như hoạt động của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, trước hết là những văn bia ở khu vực Yên Tử và những nơi mang đậm dấu ấn Phật giáo Trúc Lâm. Nội dung văn bia này khá phong phú phản ánh nhiều mặt về hoạt động Phật giáo, cũng như lịch sử xã hội đương thời.

Tư tưởng chủ đạo của Phật giáo Trúc Lâm là sự kết hợp giữa đạo với đời, như Trần Thái Tông nói “Đạo Phật không chia nam, bắc, đều có thể tu cầu; tính người có hiền ngu, đều cùng được giác ngộ. Vì vậy, đại giáo của đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường soi rõ lẽ tử sinh...”. Thêm nữa, Phật giáo Trúc Lâm nhấn mạnh rằng “Phật ở trong lòng, lòng lặng lẽ và sáng suốt, đó chính là chân Phật”, nghĩa là “giác ngộ được chân tâm” có thể thành Phật. Với tư tưởng đó, thì khi ấy dù là vua quan, đại thần, thừa tướng hay quốc sư, cư sĩ hay thường dân đều có thể thành Phật. Vua cởi áo bào, cạo đầu trở thành vị sư danh tiếng. Người người đua nhau hăng tâm công đức cúng dàng, chùa Phật mọc lên khắp nơi, đến nỗi Trương Hán Siêu sau đó phải thốt lên rằng: “Thiên hạ năm phần thì sư tăng chiếm một”.

Thực trạng này cũng đã được văn bia phản ánh khá rõ. Đã có không ít ngôi chùa thời Trần được xây dựng, trở thành trung tâm lớn thu hút hoạt động Phật giáo đương thời. Chẳng hạn chùa Quỳnh Lâm (nay thuộc xã Tràng An, thị trấn Mạo Khê, Quảng Ninh). Vua Trần Nhân Tông chuộng Phật giáo cho rằng, vị trí chùa Quỳnh Lâm tọa lạc là danh lam đệ nhất của trời Nam, bèn dựng chùa ở đó. Chùa có ba gian. Gian giữa làm chính điện, trước làm tiền điện, sau làm hậu điện. Cửa cổng rực rỡ, tòa sen xán lạn, tượng pháp nghiêm trang, gọi là Quỳnh Lâm Phật tự, một trong tứ quý của nước Nam. Tương truyền ở hậu điện có tượng Trần Nhân Tông ngồi, nhiều lần linh ứng rực rỡ.

Tại khu vực Đông Triều, Chí Linh mà trước đây cùng nằm trong cụm di tích Yên Tử, có khá nhiều di tích thời Trần và văn bia, trong đó tiêu biểu là văn bia chùa Thanh Mai (Chí Linh) dựng năm Đại Trị thứ 5

(1362), ghi chép được khá nhiều ngôi chùa danh tiếng của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử được xây dựng, trùng tu.

Cụ thể như, đến năm 1329 đã có hai khu chùa lớn là Báo Ân và Quỳnh Lâm, năm ngọn tháp và hai trăm tầng đường được xây dựng. Năm 1314, riêng chùa Báo Ân, Pháp Loa đã cho xây 33 cơ sở gồm điện Phật, gác chứa kinh và tầng đường. Sư còn xây dựng các am như Hồ Thiên, Chân Lạc, An Mã..., mở rộng chùa Thanh Mai và Côn Sơn. Các đệ tử của Pháp Loa cũng cho xây dựng nhiều tháp, chùa ở khắp nơi. Trong năm này, “Sư tạo hơn 1.300 tượng Phật lớn nhỏ, hơn 100 tượng bằng đất, dựng hai ngôi chùa lớn và 5 tòa tháp, lập hơn 200 tầng xá, độ hơn 15.000 tăng ni, in bộ kinh Đại tạng”.

Năm 1328 thiền sư (Pháp Loa) lại cho đúc một pho tượng Di Lặc và tâu xin nhà vua cho được rước tượng từ nền điện lên bảo tọa để dát vàng. Văn bia “Thanh Mai Viên Thông tháp bi” viết: “Niên hiệu Khai Thái năm thứ nhất (1324), ngày 12 tháng 11 năm Giáp Tý, Bảo Từ hoàng thái hậu xin với Phổ tuệ Minh giác tôn giả, tổ thứ hai dòng Trúc Lâm cho dựng tượng Di Lặc cao 6 thước. Tư đồ Văn Huệ vương và Thượng Trân thái trưởng công chúa xin cúng chín nghìn lạng hoàng kim để đúc pho tượng ấy. Con trai trưởng của công chúa Nhật Trân là Thuận Ứng cúng 50 mẫu ruộng ở trang Hoa Lưu để làm của Tam bảo chùa Quỳnh Lâm. Tư đồ Văn Huệ Vương thiền sư, Thượng Trân thái trưởng công chúa cúng 300 mẫu ruộng ở Cự Linh, Gia Lâm; lại cúng ruộng ở trang Vân Động, tất cả cộng là 1 nghìn mẫu và 1 nghìn nam nữ gia nô vào chùa Quỳnh Lâm. Vào năm Mậu Thìn niên hiệu Khai Thái thứ 5 (1328) tháng 3, Bảo Từ hoàng thái hậu, Bảo Huệ quốc mẫu mời sư đến chùa Quỳnh Lâm tập hợp sư sãi mười phương diễn giảng Đại Thừa chân kinh, lại lập đàn chay 10 ngày cầu cho Trần Anh Tông hoàng đế Bỏ Tát. Minh Tông hoàng đế Bỏ Tát phê chuẩn lời tâu của sư chùa cho cấm quân đến rước tượng Phật Di Lặc đặt lên điện và thếp vàng⁵.

Văn bia “Thanh Mai Viên Thông tháp bi” còn cho biết, chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) là chốn tổ của giáo hội Trúc Lâm, nơi san khắc các bộ kinh Phật.

Cùng với cụm văn bia chùa Thanh Mai là cụm văn bia Côn Sơn - Kiếp Bạc huyện Chí Linh là nguồn sử liệu quý về Trúc Lâm Yên Tử. Từ thời Trần, tại chùa Thiên Tư Phúc - Côn Sơn đã diễn ra các cuộc đại hội chúng tăng, nghe các quốc sư giảng kinh thuyết pháp. Văn bia “Thanh Hư động” ghi rằng: “Xưa, thời Hoàng đế Minh Tông triều Trần nước

Nam Việt, học đạo tu thân thành quả Phật kế truyền tông phái tổ sư thứ ba là Huyền Quang nối đời tu trì tại danh lam Côn Sơn Tự Phúc”.

Pháp Loa Thiên sư năm 1316, đã tôn tạo mở rộng chùa Côn Sơn, xây dựng nơi đây thành tăng viện đào tạo tăng ni, giảng kinh thuyết pháp. Sau đó Huyền Quang từ năm 1329 về trụ trì ở Côn Sơn, xây nhiều công trình, trong đó có Am Bạch Vân trên núi Côn Sơn. Văn bia “Côn Sơn Tự Phúc tự” ghi: “Chùa Thiên Tự Phúc Côn Sơn xã Chi Ngại, huyện Phụng Nhãn là nơi danh lam cổ tích, nơi trụ trì của sư tổ thứ 3 đời nhà Trần, sư nối pháp Huyền Quang Ma ha tôn giả, chùa xưa được Trần Minh Tông cấp một vạn tờ điệp khổng chỉ, người cúng tiền vàng kể đến hàng nghìn lưu truyền đến muôn đời”.

Ngoài ra, văn bia còn cho biết các hoạt động của Phật giáo Trúc Lâm này, như kinh kệ được truyền tụng, mạng lưới sơn môn ở khắp nơi,... Cụ thể như, kinh Phật được Phật giáo Trúc Lâm sử dụng là kinh Hoa Nghiêm, kinh Thủ Lăng. Văn bia còn cho biết chính Pháp Loa thiên sư từng truyền giảng nhiều kinh Phật này, cùng các kinh kệ khác như *Kinh Sư ngoại thư*, *Đại tạng tiểu thừa*, *Thiền Lâm Thiết chủy ngữ lục*, *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*, ...

Các đệ tử tham học đắc pháp của Pháp Loa khá nhiều như “Diễn Châu là Ngân, Nhân Kiệt là Thuần, Quỳnh Lâm là Khai, Siêu Loại là Nguyên, Trúc Đường là Quán, Hồ Thiên là Na, Quỳnh Lâm là Khoáng, Thánh Am là Quang, Không Am là Tính, Phổ Minh là Chỉ, Cổ Châu là Trang, Ái Châu là Hành. Tiểu Huệ bà Tuyên từ Hoàng thái hậu. Từ Huệ Tỳ khưu ni Thiên Trường Trưởng công chúa. Đầu Am là Luân, Tổ Am là Dụ, Quách Sơn là Khôi, Truy Sơn là Nhãn, Ái Châu là Quán, Không Sơn là Cư, Phiên Am là Di, Tiên Giá là Mâu, Hải Triều là Minh, Huy Đường là Triệt, Tế Giang là Huệ,...”.

2.2.2. Sự lưu truyền rộng rãi của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử

Phật giáo Trúc Lâm khá phổ biến, được lưu truyền rộng rãi và tôn nghiêm. Văn bia núi Dục thúy (Ninh Bình) ghi lại sự kiện dựng tháp này như sau: “Hôm bắt tay vào việc, sư Đức Uyên lại chiêm bao thấy đức Trúc Lâm Phổ Tuệ (tức Pháp Loa, vị tổ thứ hai dòng Thiền Trúc Lâm) kết ấn giữ cho tháp yên vững... Tháp xây bốn tầng, đêm tỏa hào quang, kẻ xa người gần đều trông thấy rõ. Tất cả những việc ấy, có việc nào không phải do phép mầu nhiệm của đức Phật ta”.

Cũng bài văn bia này còn cho biết khi nhà sư Trí Nhu xây dựng tháp này, là người “theo hầu đức Phổ Tuệ, thâm hiểu tôn chỉ của phái Trúc Lâm, tu thân khổ hạnh, bỏ được lễ nghi phiền phức giờ hai bàn tay không mà làm nên việc lớn,...”.

Cùng trong di tích chùa Quỳnh Lâm này, còn có Miếu Bà Chùa Gắm. Tương truyền bà là công chúa thứ hai của vua Trần, cùng chị em với bà công chúa Tam Kỳ. Khi nghe tin công chúa chị tự thắt cổ ở chùa Quỳnh Lâm, bèn thân chinh đến chùa ấy khóc lóc thảm thiết. Đêm ấy bà bị trúng gió mà mất. Dân xã cảm động và thương xót bà, bèn lập miếu ở cạnh chùa, gọi là miếu Bà Chúa Gắm.

Văn bia chùa núi Thiên Liêu cho biết có vị được ban quốc tính là Trần Khắc Kỷ (có lẽ là Trần Khắc Chung) và Bảo Quỳnh công Trần công cúng trang Ma Liêu làm của Tam bảo, giao cho nghĩa đệ (người em kết nghĩa) là nhà sư Hương Lâm chủ trì trông nom. Phó sứ Thẩm Hình viện, Nghệ An Giám sát sứ họ Trần đi nhậm chức ở phủ lộ Nghệ An, đã lưu lại cho người con trai cả là Trần Nguyên Huy làm giám thủ, trông coi Tam Bảo phụng thờ hương hỏa. Các dòng chữ bên trái cho biết hân hạnh được vua Trần đến cho đổi tên Thiên Liêu sơn tự làm Sùng Nhân điện.

Bia *Ngô gia thị bi* ở chùa Khánh Long thuộc xã Đình Xá, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, được khắc năm Bính Ngọ niên hiệu Đại Trị (1366) thời Trần, khắc tượng phù điêu và văn bản chữ Hán. Nội dung văn bản cho biết vào ngày 08 tháng 10 năm Mậu Tuất niên hiệu Hưng Long thứ 6 (1298) nhà vua ngự lâm về Vân Am, đích thân ông họ Ngô dâng tấu xin đem đất vườn để dựng chùa. Vua Trần được đề cập ở đây là vua cha Thượng hoàng Trần Nhân Tông. Trần Nhân Tông sau khi nhường ngôi thường đi vân du khắp nơi, sang cả Chiêm Thành, ngài đi tu và lập ra Thiền phái Trúc Lâm, được coi là vua Phật, là đức Phật tái thế ở Đại Việt.

Vì vậy, cũng có thể nghĩ đó là chân dung vua thực sự, ghi lại hình ảnh và sự kiện năm 1298, vua Trần Nhân Tông đã ngự giá về đây, và nhờ đó Vân Am có thêm đất của cư sĩ Ngô Không dâng làm chùa. Vua Trần Nhân Tông là Tổ của Thiền phái Trúc Lâm, tức Vua đã hóa Phật, hay là Phật tái thế, do đó bức chân dung chùa Giàu có tư thế và trang phục vua, có đài sen và hào quang của Phật là hoàn toàn thích hợp.

Tóm lại, văn bia thời Trần, nhất là văn bia chùa có giá trị nhiều mặt trong việc nghiên cứu Phật giáo, cũng như lịch sử văn hóa xã hội đương thời. Trong khi phần lớn di tích kiến trúc Phật giáo thời Trần

nay đều bị hư hỏng, biến đổi nhiều, thì tư liệu văn bia, từng được xem là trang sử “đá”, có giá trị đáng kể trong việc khôi phục “bản lai diện mục” của các di tích đó, cũng như các hoạt động Phật giáo và văn hóa xã hội thời nhà Trần./.

CHÚ THÍCH:

- 1 *Thơ văn Lý Trần*, Viện Văn học, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989.
- 2 *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 2: Thời Trần, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Đại học Trung Chính, Đài Loan xuất bản 2001.
- 3 Đinh Khắc Thuân (2013), “Đặc trưng văn bản văn bia thời Lý Trần và văn bản bia A Nậu tự Tam bảo điền bi”, *Hán Nôm*, số 3.
- 4 Đó là minh chuông Vân Bản (Hải Phòng), chuông chùa Bình Lâm (Hà Giang) năm Hưng Long thứ 4 (1296), chuông chùa Thánh Quang (Hà Nội) năm Trần Nhân Tông (1279 - 1293), chuông quán Bạch Hạc, (Phú Thọ) năm Đại Khánh thứ 6 (1319), chuông chùa Sùng Quang (Hải Dương), chuông chùa Diên Khánh (Hà Nội) năm Khai Thái thứ 5 (1333), chuông chùa Rối (Hà Tĩnh) và chuông chùa Chiêu Quang (Hà Nội), năm 1385.
- 5 Văn bia “Thanh Mai Viên Thông tháp bi” khắc năm Đại Trị thứ 5 (1362), bản dịch Đinh Khắc Thuân trong sưu tập *Văn bia thời Trần*, Tư liệu Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quý Đôn (1963), *Kiến văn tiểu lục - Thiên chương* (bản dịch), Nxb. Sử học, Hà Nội.
2. Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản dịch), tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Thích Thanh Từ (1995), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
4. Thích Thanh Từ (1997), *Trúc Lâm Tam Tổ giảng giải*.
5. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
7. *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
8. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 2: Thời Trần, Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Đại học Trung Chính Đài Loan, 2002.
9. Hà Văn Tấn (2002), *Chữ khắc trên đá, chữ trên đồng, minh văn và lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Đinh Khắc Thuân sưu tập (2015), *Văn bia thời Trần*, Bản thảo xuất bản, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Abstract

STELE INSCRIPTION OF THE BUDDHIST TEMPLES IN TRẦN DYNASTY

This article mentioned the overview on the stele inscription in Trần dynasty through the research on 54 steles. It also indicated the overall features of chronology, type and distribution of the stele inscription in Trần dynasty. Thereby, the article showed the historical material values

of Trần dynasty's stele inscription which helps to research the Buddhist temples and altars, the Buddhist Trúc Lâm Yên Tử, etc. It can be said that the stele inscription of Trần dynasty had various values in studying Buddhism as well as history, society at that time.

Keywords: Buddhism, history, stele inscription, Trần dynasty, value.